



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm phân tích môi trường
Laboratory: *Analysis of Enviromental Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường
Organization: *Technical Resources and Environmental Company Limited a Member*

Số hiệu/ Code: VILAS 499

Chuẩn mực công nhận ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria

Lĩnh vực: Hóa, Sinh
Field: *Chemical, Biological*

Người quản lý: Phạm Anh Tuấn
Laboratory manager: *Pham Anh Tuan*

Hiệu lực công nhận Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030
Period of Validation:

Địa chỉ: Số nhà 236, đường Võ Nguyên Hiến, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
Address: *No. 236, Vo Nguyen Hien street, Truong Vinh ward, Nghe An Province*

Địa điểm: Số nhà 236, đường Võ Nguyên Hiến, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
Location: *No. 236, Vo Nguyen Hien street, Truong Vinh ward, Nghe An Province*

Điện thoại/ Tel: 02386.250.236 / 0968153325

Email: kttmnt@gmail.com / labkttmntna@gmail.com

Website: www.treco.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định mùi <i>Determination of smell</i>		QTPTNB.01:2025
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water wastewater, sea water</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ <i>Determination of color Spectrophotometric method</i>	2 mg/L Pt	TCVN 6185:2015
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng <i>Determinaton of biochemical oxigen Dilution method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210B:2023
4.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water domestic water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	20,0 mg/L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 2340C:2023
6.		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Alkalinity Titration method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
7.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Bicacbonat (HCO ₃ ⁻), Cacbonat (CO ₃ ²⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Bicacbonat (HCO₃⁻), Cacbonat (CO₃²⁻) Titration method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 2320B:2023
8.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định chỉ số Pemangnat Phương pháp chuẩn độ <i>Determinaton of Permanganate index Titration method</i>	1,4 mg/L	TCVN 6186:1996
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand</i> <i>Titration method</i>	40,0 mg/L	SMEWW 5220C:2023
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước mưa, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, rain water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content</i> <i>Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,5 mg/L	TCVN 6194:1996
12.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalicylic <i>Determination of Nitrate content</i> <i>Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,10 mg/L	TCVN 6180:1996
13.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước mưa, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater, rain water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ <i>Determination of nitrate content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023
14.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước mưa, nước biển, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, rain water, sea water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. <i>Determination of Nitrite content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước mưa, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, rain water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp đo phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
16.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước mưa, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, rain water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determinaton of Phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6202:2008
17.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp đo quang dùng Metylen xanh <i>Determination of Sulfur (S²⁻) content Photometric method using Methylene blue</i>	0,05 mg/L	TCVN 6637:2000
18.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water, wastewater</i>	Xác định các chất hoạt động bề mặt Anion bằng cách đo chỉ số Metylen xanh (MBAS) <i>Determination of Anionic Surfactants by measuring the Methylene blue active substances (MBAS) index</i>	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009
19.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước mưa <i>Surface water, ground water, domestic water, rain water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng bổ sung bariclorua <i>Determination of sulfate content Method of weight addition of baricloride</i>	10,0 mg/L	TCVN 6200:1996
20.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp đo phổ <i>Determination of Sulfate content Spectrometric method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
21.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content Molecular absorption spectrophotometric method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển <i>Surface water, ground water, sea water</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp đo phổ <i>Determination of Nitrogen content Spectrometric method</i>	0,25 mg/L	TCVN 6638:2000 (Khử mẫu/ <i>sample digestion</i>) TCVN 6179-1:1996 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
23.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water sea water wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp đo phổ <i>Determination of total Nitrogen content Spectrometric method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 4500 -N.C:2023 (Khử mẫu/ <i>sample digestion</i>) SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
24.		Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6202:2008
25.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước mưa <i>Surface water, ground water, domestic water, rain water</i>	Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	TCVN 6196-3:2000
26.		Xác định hàm lượng K Phương pháp F-AAS <i>Determination of K content F-AAS method</i>	0,20 mg/L	TCVN 6196-3:2000
27.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium content EDTA titrimetric method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6198:1996
28.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp tính toán <i>Determination of Magnesium content Calculation method</i>	3,0 mg/L	TCVN 6224:1996 & TCVN 6198:1996
29.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp đo quang <i>Determination of Cr (VI) content Photometric method</i>	8,0 µg/L	TCVN 7939:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10- phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10-phenantrolin</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
31.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Mn content GF-AAS method</i>	1,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
32.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,025 mg/L	SMEWW 3111B:2023
33.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cu content GF-AAS method</i>	3,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
34.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,6 µg/L	SMEWW 3113B:2023
35.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	2,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
36.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr content GF-AAS method</i>	2,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
37.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp đo phổ dùng 1,5-diphenylcacbazid <i>Determination of Cr (VI) content Spectrophotometric method using 1,5-diphenylcarbazine</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023
38.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Al Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Al content GF-AAS method</i>	6,0 µg/L	TCVN 6657:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	3,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	3,0 µg/L	SMEWW 3114B:2023
40.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,6 µg/L	SMEWW 3112B:2023
41.	Nước dưới đất, nước sạch, nước thải <i>Ground water, domestic water, waste water</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Se content GF-AAS method</i>	3,2 µg/L	SMEWW 3113B:2023
42.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	2,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
43.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4-Aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of Phenol content Spectrophotometric method using 4-aminoantipyrine after distillation</i>	3,0 µg/L	TCVN 6216:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển <i>Surface water, ground water, sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total oil and grease content</i> <i>Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B:2023
45.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total mineral oil and grease content</i> <i>Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
46.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển, nước mưa <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater, sea water, rain water</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride content</i> <i>SPADNS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023
47.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Fluoride content</i>	0,06 mg/L	HACH Method 8029:2013
48.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater</i>	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity</i> <i>Thin source deposit method</i>	0,04 Bq/L	TCVN 8879:2011
49.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross β activity</i> <i>Thin source deposit method</i>	0,4 Bq/L	TCVN 8879:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng Permerthin Phương pháp GC-MS <i>Determination of Permerthin residues GC-MS method</i>	0,03 µg/L	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
51.		Xác định dư lượng Pentachlorophenol Phương pháp GC-MS <i>Determination of Pentachlorophenol residues GC-MS method</i>	0,03 µg/L	
		Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of organochlorine pesticide residues GC-MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Annex 1</i>	
52.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ: Aldrin, Dieldrin, Endrin, Heptachlor-exo-epoxide Phương pháp GC-MS <i>Determination of organochlorine pesticide residues: Aldrin, Dieldrin, Endrin, Heptachlor-exo-epoxide GC-MS method</i>	0,03 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 3630C:1996 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
53.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ: 2,4-DDT; 2,4'-DDD, 2,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 2,4-D; 4,4 - DDT; Cis-Chlordan; Trans - Chlordan; 2,4,6 - Triclorophenol, 4,4r-Methoxychlor olefin; o,p'-Methoxychlor. Phương pháp GC-MS <i>Determination of organochlorine pesticide residues: 2,4-DDT; 2,4'-DDD, 2,4'-DDE, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 2,4-D; 4,4 - DDT; Cis-Chlordan; Trans - Chlordan; 2,4,6 - Triclorophenol, 4,4r-Methoxychlor olefin; o,p'-Methoxychlor. GC-MS method</i>	0,03 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of organophosphorus pesticide residues GC-MS method</i>	Phụ lục 2/ <i>Annex 2</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extract</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270E:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
55.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ: Chlorpyrifos Phương pháp GC-MS <i>Determination of organophosphorus pesticide residues: Chlorpyrifos GC-MS method</i>	0,03 µg/L	
56.		Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ: Aldicarb Phương pháp GC-MS <i>Determination of organophosphorus pesticide residues: Aldicarb GC-MS method</i>	0,03 µg/L	
57.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng PCBs Phương pháp GC-MS <i>Determination of PCBs content GC-MS method</i>	Phụ lục 3/ <i>Annex 3</i>	
58.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ bay hơi (VOCs): Benzene; Ethylbenzen; m-Xylene; o-Xylene; p-Xylene, Toluene, 1,1,1-trichloroethylene; Tetrachloromethane (carbon tetrachloride); Trichloroethylene, Tetrachloroethylene Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) content: Benzene; Ethylbenzen; m-Xylene; o-Xylene; p-Xylene, Toluene, 1,1,1-trichloroethylene; Tetrachloromethane (carbon tetrachloride); Trichloroethylene, Tetrachloroethylene GC-MS method</i>	0,6 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 5030C:2003 (Hút và bẫy mẫu/ <i>purge and sample trap</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs) content GC-MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Annex 4</i>	US EPA Method 5030C:2003 (Hút và bẫy mẫu/ <i>purge and sample trap</i>) US EPA Method 8260D:2018 (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)
60.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ bay hơi (VOCs): Benzene; Methylene chloride, 1,2 Dichloroethane, Carbon tetrachloride, Tetrachloroethylene PCE, Chloroform, 1,4 -Dioxane. Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) content: Benzene; Methylene chloride, 1,2 Dichloroethane, Carbon tetrachloride, Tetrachloroethylene PCE, Chloroform, 1,4 -Dioxane GC-MS method</i>	0,6 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	
61.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư (x) <i>Determination of residual Chloride content</i>	(0,0 ~ 5,0) mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023
62.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp đo quang <i>Determination of free residual Chlorine content Photometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6225-2:2021
63.	Nước sạch, <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng Phương pháp đo quang <i>Determination of total chlorine content Photometric method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6225-2:2021
64.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển, nước mưa <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water, rain water</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 60) °C	SMEWW 2550B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water wastewater; sea water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
66.		Xác định Hàm lượng ôxy hòa tan (DO) (x) <i>Determination of dissolved oxygen content (DO)</i>	(0,05 ~16) mg/L	TCVN 7325:2016
67.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển, nước mưa <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater; sea water, rain water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) <i>Determination of total dissolved solids (TDS)</i>	(5,0 ~ 1999) mg/L	QTĐ.14:2025
68.		Xác định độ dẫn điện (EC) (x) <i>Determination of conductivity (EC)</i>	1,50 µS/cm ~ 50 mS/cm	SMEWW 2510B:2023
69.		Xác định thế ôxy hóa khử (ORP) (x) <i>Determination of redox potential (ORP)</i>	(-1200 ~ 1200) mV	SMEWW 2580B:2023
70.		Xác định độ mặn (x) <i>Determination of Salinity</i>	(0,1 ~ 70) ‰	SMEWW 2520B:2023
71.		Xác định độ đục (x) <i>Determination of turbidity</i>	(0,06 ~ 1000) NTU	SMEWW 2130B:2023
72.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, domestic water, wastewater; sea water</i>	Xác định độ màu (x) <i>Determination of color</i>	(5 ~ 500) Pt/Co	TCVN 6185:2015
73.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp đo quang <i>Determination of Ammonium content (NH₄⁺) Photometric method</i>	0,5 mg/l	QTNB-PTHN 15:2025
74.		Xác định hàm lượng Sunfua <i>Determination of Sulfide content</i>	(0,01 ~70) mg/L	HACH Method 10254:2013
75.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	(0,3 ~ 30) mg/L	HACH Method 8039:2013
76.		Xác định hàm lượng Sunfat <i>Determination of Sulfate content</i>	(2,0 ~70) mg/L	HACH Method 8051:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
77.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng CN ⁻ <i>Determination of Cyanide content</i>	(0,002 ~ 0,24) mg/L	HACH Method 8027:2013
78.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH Phương pháp đầu dò điện hoá <i>Determination of pH (pH) Electrochemical probe method</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
79.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	4,7 %	TCVN 4048:2011
80.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>	1,5 %	TCVN 6650:2000
81.		Xác định tổng Nito <i>Determination of total Nitrogen</i>	27 mg/kg	TCVN 6498:1999
82.		Xác định hàm lượng Photpho tổng Phương pháp so màu <i>Determination of total Phosphorus content Colorimeter method</i>	6,0 mg/kg	TCVN 8940:2011
83.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Potassium content F-AAS method</i>	9,5 mg/kg	TCVN 8660:2011
84.		Xác định hàm lượng Cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon content Walkley Black method</i>	1,0 %	TCVN 8941:2011
85.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng Nito <i>Determination of Total Nitrogen content</i>	2,0 mg/L	TCVN 6638:2000
86.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	0,55 mg/L	TCVN 5988:1995
87.		Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of temperature</i>	(4 ~ 50) °C	TCVN 4557:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 499

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định vận tốc dòng chảy <i>Determination of velocity of flow</i>	(0,1~ 6,1) m/s	ISO 4064-5:2014
89.		Xác định hàm lượng Sn Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Sn content GF-AAS method</i>	0,07 mg/L	SMEWW 3113B:2023
90.		Xác định hàm lượng dầu mỡ động, thực vật Phương pháp khối lượng. <i>Determination of Determination of animal and vegetable oil and grease content Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
91.	Nước mưa <i>Rainwater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023
92.	Nước mặt, Nước biển, <i>Surface water, sea water</i>	Xác định độ trong bằng đĩa Secchi (x) <i>Determination of clarity using Secchi disc</i>	(1 ~ 2000) cm	QTĐ.27:2025 (Ref. Thông tư số / circular No. 10/2021/TT-BTNMT)
93.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định hàm lượng bụi PM 10 Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust PM 10 content Gravimetric method</i>	21 mg/ cái lọc/ <i>filter</i>	40 CRF part 50 Method appendix J (1971)
94.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước mưa <i>Surface water, ground water, domestic water, rain water</i>	Xác định hàm lượng Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
95.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B: 2023

Ghi chú/Note:

QTPT/QTĐ/QTNB...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

US EPA: Environmental Protection Agency

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

HACH Method: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*

(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite tests*

Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 499****Phụ lục 1: Danh mục các hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ***Annex 1: List of organochlorine pesticide residues*

STT	Hoạt chất/ <i>Active ingredient</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (µg/L)
1.	Heptachlor	76-44-8	0,03
2.	2,4'-DDD	53-19-0	0,03
3.	2,4'-DDE	3424-82-6	0,03
4.	2,4'-DDT	789-02-6	0,03
5.	4,4'-DDD	72-54-8	0,03
6.	4,4'-DDE	72-55-9	0,03
7.	4,4'-DDT	50-29-3	0,03
8.	Aldrin	309-00-2	0,03
9.	Alpha-HCH	319-84-6	0,03
10.	Beta-HCH	319-85-7	0,03
11.	Delta-HCH	319-86-8	0,03
12.	Gamma-HCH (Lindane)	58-89-9	0,03
13.	Hexachlorobenzene	118-74-1	0,03
14.	Cis-Chlordane	5103-71-9	0,03
15.	Trans-Chlordane	5103-74-2	0,03
16.	Pentachlorobenzene	608-93-5	0,03

Phụ lục 2: Danh mục các hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ*Annex 2: List of organophosphorus pesticide residues*

STT	Hoạt chất/ <i>Active ingredient</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (µg/l)
1.	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0,03
2.	Bromophos-methyl	2104-96-3	0,03
3.	Chlorfenvinphos	470-90-6	0,03
4.	Chlorpyrifos	2921-88-2	0,03
5.	Diazinon	333-41-5	0,03
6.	Dichlorvos	62-73-7	0,03
7.	Dimethoate	60-51-5	0,03
8.	Disulfoton	298-04-4	0,03
9.	Ethion	563-12-2	0,03
10.	Fenthion	55-38-9	0,03
11.	Malathion	121-75-5	0,03
12.	Mevinphos	7786-34-7	0,03
13.	Parathion	56-38-2	0,03
14.	Parathion-methyl	298-00-0	0,03
15.	Paraoxon-ethyl	311-45-5	0,03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 499**

Phụ lục 3: Danh mục PCBs*Annex 3: List of PCBs content*

STT	Hoạt chất/ <i>Active ingredient</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (µg/l)
1.	PCB28	7012-37-5	0,06
2.	PCB52	35693-99-3	0,06
3.	PCB101	37680-73-2	0,06
4.	PCB118	31508-00-6	0,06
5.	PCB138	35065-28-2	0,06
6.	PCB153	35065-27-1	0,06
7.	PCB180	35065-29-3	0,06
8.	PCB194	35694-08-7	0,06

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 499****Phụ lục 4: Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOVs)***Annex 4: List of Volatile organic compounds (VOCs) content*

STT	Hoạt chất/ <i>Active ingredient</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>	LOQ (µg/l)
1.	1,1,1 -Tricloroetan	71-55-6	0,60
2.	1,2 - Dicloroetan	107-06-2	0,60
3.	Cis-1,2 - Dicloroeten	156-59-2	0,70
4.	Trans -1,2 - Dicloroeten	156-60-5	0,70
5.	Cacbontetraclorua	56-23-5	0,70
6.	Diclorometan	75-09-2	0,60
7.	Tetracloroeten	127-18-4	0,60
8.	Tricloroeten	79-01-6	0,60
9.	Vinyl chloride	75-01-4	0,15
10.	Benzen	71-43-2	0,60
11.	Etylbenzen	100-41-4	0,60
12.	Styren	100-42-5	0,60
13.	Toluen	108-88-3	0,60
14.	o-Xylen	95-47-6	0,60
15.	m-Xylen	108-38-3	0,60
16.	p-Xylen	106-42-3	0,60
17.	1,2 - Diclorobenzen	95-50-1	0,60
18.	Monochlorobenzene	108-90-7	0,70
19.	1,2,3-Triclorobenzen	87-61-6	0,60
20.	1,2,4-Triclorobenzen	120-82-1	0,60
21.	Hexacloro butadien	87-68-3	0,60
22.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	96-12-8	0,70
23.	1,2 - Dicloropropan	78-87-5	0,70
24.	Cis-1,3-Dicloropropen	10061-01-5	0,60
25.	Trans-1,3-Dicloropropen	10061-02-6	0,60
26.	Bromodichloromethane	75-27-4	0,90
27.	Bromoform	75-25-2	0,80
28.	Dibromochloromethane	124-48-1	0,70
29.	Chloroform	67-66-3	0,60

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 499****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, sea water, waste water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms MPN method</i>		SMEWW 9221B:2023
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, domestic water, sea water, waste water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp MPN <i>Enumeration of Coliforms MPN method</i>		TCVN 6187-2:2020
3.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Định lượng Coliforms và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Coliforms and Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliform chịu nhiệt Phương pháp màng lọc <i>Determination of fecal Coliforms Membrane filtration method</i>		SMEWW 9222D:2023
5.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
6.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Determination of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 499**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, <i>Surface water, ground water, wastewater,</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp MPN <i>Enumeration of Escherichia coli MPN method</i>		SMEWW 9221B&F:2023
8.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm xác suất lớn nhất <i>Determination of Escherichia coli The most probable number technique</i>		TCVN 6187-2:2020
9.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp MPN <i>Determination of fecal Coliforms MPN method</i>		SMEWW 9221B&E:2023

Ghi chú/Note:

SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Technical Resources and Environmental company limited a member that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*